

# XÂY DỰNG CHUẨN ĐẦU RA GÓP PHẦN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

○ ThS. SỬ NGỌC ANH\*

## 1. Chuẩn đầu ra (CDR)

Hiện nay, có nhiều quan niệm về CDR (Learning Outcomes), chẳng hạn: Alan Jenkins và Dave Unwin (2001) cho rằng: *CDR là sự khẳng định của những điều kì vọng, mong muốn một người học tốt nghiệp có khả năng làm được nhờ kết quả của quá trình đào tạo (ĐT) (quá trình ĐT ở đây có thể là một giờ học, một học phần hoặc toàn bộ khóa học); Đại học New South Wales - Australia đưa ra khái niệm: CDR là lời khẳng định của những điều mà chúng ta muốn sinh viên (SV) chúng ta có khả năng làm, biết hoặc hiểu nhờ hoàn thành một khóa ĐT.*

Ở nước ta cũng có nhiều cơ quan quản lí (QL), nhà khoa học đề cập đến khái niệm CDR. Chẳng hạn: *«CDR là sự khẳng định học sinh làm được những gì và kiến thức, kĩ năng, thái độ, hành vi mà học sinh phải đạt được khi tốt nghiệp ở một ngành ĐT hoặc ở một chương trình ĐT» (1); hay: «CDR là những tuyên bố liên quan đến những gì người học có thể hiểu, nắm vững và có thể thực hiện được sau khi hoàn tất một quá trình ĐT» (2).*

Dù có khá nhiều khái niệm về CDR, nhưng chúng cơ bản giống nhau về mặt bản chất, ý nghĩa, đó là: *CDR trong giáo dục đại học (GDĐH) là kì vọng về những gì SV sẽ biết và có thể làm được nhờ đã tham gia quá trình ĐT; thể hiện thành tích học tập, rèn luyện của SV (cuối khóa học, SV sẽ hiểu được gì và có thể làm được gì). Khác với mục tiêu ĐT, CDR được viết trên quan điểm của người học với các tiêu chí có thể lượng giá được để xác định thành tích. Từ đó, giúp cơ sở giáo dục (CSGD) định hướng lựa chọn các nội dung, thực thi chương trình và kiểm tra, đánh giá xác thực khả năng ĐT.*

Việc thiết kế nội dung, chương trình ĐT, phương pháp kiểm tra, đánh giá các khóa học bằng cách sử dụng CDR sẽ tạo ra cuộc cách mạng trong đổi mới giáo dục, đó là: chuyển quá trình ĐT từ tập trung vào giáo viên sang hướng đến người học, chuyển trọng tâm từ việc dạy sang

việc học; biến quá trình ĐT thành quá trình tự ĐT; làm cho quá trình ĐT gắn với nhu cầu thực tế hơn. Bởi, CDR có thể:

1) Giúp SV biết được điều gì mà mình cần đạt được một cách khá chi tiết, từ đó không ngừng nỗ lực học tập và rèn luyện theo các CDR để thành công hơn trong học tập; đáp ứng yêu cầu của nhà trường và xã hội. Đồng thời, định hướng được nghề nghiệp, biết được cơ hội việc làm, cơ hội học tập của bản thân trong tương lai.

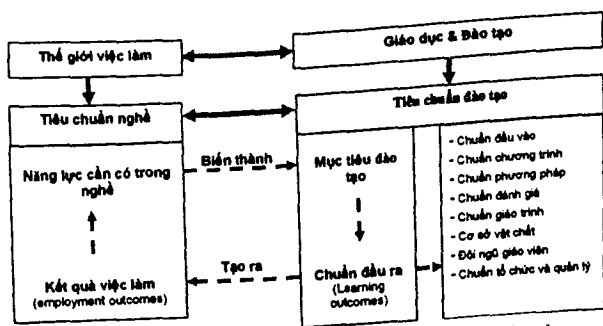
2) Đòi hỏi đội ngũ giảng viên (GV) phải tập trung, đầu tư vào chuẩn bị nội dung, đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) và kiểm tra, đánh giá để đáp ứng được những yêu cầu đã đặt ra trong CDR. Như vậy, sẽ không còn việc GV dạy những gì mình có, CSGD cung cấp dịch vụ giáo dục có đến đâu thì làm đến đó... không chú trọng đến kết quả đầu ra của người học.

3) Giúp cơ sở ĐT và nhà QL giáo dục trong việc QL chất lượng giáo dục theo kết quả đầu ra; hỗ trợ công tác đảm bảo chất lượng, xác định năng lực đầu ra của SV ở mỗi trình độ theo ngành ĐT; làm cơ sở cho việc miễn trừ, công nhận văn bằng, tín chỉ một cách hiệu quả; tạo điều kiện học liên thông, học suốt đời và hình thành các chuẩn ĐT khác như chuẩn đầu vào, chuẩn nội dung chương trình, giáo trình, chuẩn PPDH, chuẩn thi, kiểm tra, đánh giá, chuẩn cơ sở vật chất, tài chính và tổ chức QL...

4) Cung cấp thông tin cho nhà tuyển dụng đánh giá khả năng cung ứng nhân lực của các CSGD, biết được nguồn tuyển dụng và tuyển dụng đạt hiệu quả. Từ đó, có chiến lược xây dựng đối tác với các CSGD để phát triển nguồn nhân lực cho cơ quan, doanh nghiệp của mình.

Có thể mô hình hóa mối quan hệ giữa CDR với các thành tố khác trong tiêu chuẩn nghề và tiêu chuẩn ĐT bằng mô hình (xem hình 1). Hình 1 cho thấy, vai trò trung tâm của CDR trong quá

\* Học viện An ninh nhân dân



Hình 1. Mối quan hệ giữa CDR với các thành tố trong tiêu chuẩn ĐT và tiêu chuẩn nghề nghiệp

trình ĐT, trong đó yêu cầu về đầu ra chịu tác động từ các quyết định bên ngoài (ví dụ, yêu cầu về tiêu chuẩn nghề của thế giới việc làm), và đến lượt mình sẽ tác động lên tất cả các thành tố khác: từ việc tuyển đầu vào, học tập, giảng dạy đến chiến lược kiểm tra, đánh giá và kết quả ĐT. Kết quả này lại có tác động đến những quyết định của nhà QL, từ đó các yêu cầu về đầu ra có thể được chỉnh sửa. Như vậy, CDR được điều chỉnh liên tục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Với vai trò quan trọng đó, xây dựng CDR không những trở thành nhu cầu cấp thiết của các cấp QL trong công cuộc chấn hưng nền giáo dục nước ta, mà còn là yêu cầu bắt buộc của chính bản thân các cơ sở GDDH.

Tóm lại, xây dựng CDR tại các cơ sở GDDH là quá trình nghiên cứu, điều tra, khảo sát, dự báo... về nhu cầu, chất lượng nguồn nhân lực mà xã hội yêu cầu và căn cứ vào sứ mạng, mục tiêu, nguồn lực sẵn có của cơ sở GDDH để thiết kế, thể hiện những năng lực tổng quát và những kỹ năng cụ thể của người tốt nghiệp mà nhà trường muốn tạo ra, nhằm điều chỉnh quá trình ĐT ngày càng gắn với thị trường lao động.

## 2. Nội dung cần có trong văn bản CDR

CDR của mỗi ngành ĐT/mỗi chương trình ĐT là văn bản có tính pháp quy, văn bản đó cần thể hiện rõ các nội dung dưới đây:

1) Giới thiệu ngành (chuyên ngành) ĐT: Tên ngành (chuyên ngành) ĐT; Trình độ, thời gian ĐT; Tóm tắt về chương trình ĐT.

2) Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi khác của người học khi hoàn thành khóa học. Sau khi học xong chương trình, SV có: Về kiến thức (tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...); Về kỹ năng (kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề...); Về thái độ

(phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức, tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, thái độ phục vụ...); Tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác (TOEFL, IELTS, TOEIC...); Công nghệ thông tin (khả năng sử dụng tin học văn phòng, phần mềm chuyên dùng...); Năng lực hành vi khác, như: giao tiếp, tư duy, thông tin, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tạo việc làm, khởi tạo doanh nghiệp...

3) Những công việc chính SV tốt nghiệp có thể làm được. Những nhiệm vụ chính mà người tốt nghiệp có thể làm được; Yêu cầu chất lượng, hiệu quả thực hiện những nhiệm vụ chính đó.

4) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

5) Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo.

Thực hiện quy chế 3 công khai của Bộ GD-ĐT, tiếp tục thực hiện chủ trương «Nói không với ĐT không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội», nhiều CSGD đã rà soát lại mục tiêu ĐT, xây dựng và công bố CDR cho từng ngành, chuyên ngành ĐT hoặc chương trình ĐT. Tuy nhiên, việc xây dựng CDR của các cơ sở ĐT vẫn còn tồn tại không ít bất cập, như: thiếu định lượng chuẩn xác các thành tố cấu thành CDR, nhiều yếu tố được diễn đạt chung chung không định lượng được; chưa thu thập được phản hồi từ người học lẫn các đơn vị sử dụng sản phẩm ĐT để kịp thời điều chỉnh; mang tính hình thức; chưa thực sự đầu tư công sức để xây dựng chuẩn nên chưa cải thiện được chương trình ĐT, chưa nâng cao được chất lượng ĐT như kì vọng của cơ quan nhà QL và xã hội.

## 3. Quy trình xây dựng và công bố CDR

**Bước 1: Thành lập Ban chỉ đạo.** Giám đốc hay hiệu trưởng thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CDR của Học viện, nhà trường. Thành phần gồm: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phụ trách ĐT, trưởng các Khoa, trưởng các Bộ môn, trưởng phòng ĐT, trưởng phòng Khoa học, giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, trưởng phòng Kế hoạch Tài vụ..., các chuyên gia thuộc bộ môn hoặc đại diện các khoa khác đối với một số ngành ĐT mang tính liên ngành, đại diện cơ quan, đơn vị tuyển dụng (sử dụng lao động).

**Bước 2: Thành lập Hội đồng xây dựng CDR ở Khoa.** Các khoa hình thành Hội đồng xây dựng CDR gồm: Lãnh đạo Khoa, Bộ môn và GV bộ môn có kinh nghiệm chuyên môn và ngoại ngữ; Chuyên gia đại diện doanh nghiệp gắn với ngành ĐT (có thể là học sinh cũ của trường); Cán bộ làm thư kí cho Hội đồng. Hiệu trưởng ra quyết định

thành lập Hội đồng xây dựng CDR ở cấp Khoa. Đối với các chương trình ĐT liên ngành, Hội đồng xây dựng có thể gồm đại diện của các khoa liên quan.

**Bước 3:** Họp bàn thống nhất kế hoạch thực hiện. Tổ chức các phiên họp, thảo luận để thống nhất kế hoạch và cách làm. rà soát, xây dựng lại mục tiêu ĐT theo chuẩn phân loại Bloom, phân công nhiệm vụ, bố trí nguồn lực tài chính và nhân sự, thời gian cần thiết hoàn thành dự thảo.

**Bước 4:** Tổ chức kiểm tra, rà soát chương trình ĐT, gồm: rà soát nội dung ĐT, PPDH, thi, kiểm tra, đánh giá, liên hệ với CDR vừa xác lập và điều kiện thực hiện.

**Bước 5:** Tổ chức lấy ý kiến góp ý hoàn thiện CDR. Lấy ý kiến về những nội dung của CDR theo yêu cầu và các điều kiện để đảm bảo thực hiện CDR (lộ trình, đội ngũ GV, nguồn lực tài chính...) với sự tham gia của lãnh đạo nhà trường, chủ nhiệm Khoa, các trưởng Bộ môn theo ngành ĐT, đại diện GV, học sinh và đặc biệt là đại diện doanh nghiệp đối tác với Trường (hoặc Khoa).

**Bước 6:** Công bố CDR. Hiệu trưởng kí và công bố CDR của các ngành ĐT trên website và in thành tài liệu để GV, SV, các đơn vị sử dụng lao động có quan tâm biết; có thể tổ chức họp báo để giới thiệu CDR, những cam kết và lộ trình thực hiện. Nhà trường có thể tổ chức kí kết giữa lãnh đạo nhà trường với các khoa, phòng, ban trong trường, đại diện công đoàn, hội SV để cùng phối hợp thực hiện CDR.

#### 4. Một số lưu ý khi xây dựng CDR

1) CDR phải đảm bảo «*tính vừa sức*» để phần lớn SV có khả năng vượt qua khóa học (gọi là mức ngưỡng) và phù hợp với năng lực của CSGD. Kinh nghiệm của một số cơ sở GDĐH uy tín trên thế giới cho thấy, nên xây dựng tối đa khoảng hai mươi CDR cụ thể cho toàn bộ một chương trình ĐT đại học, trong đó có một số ít các CDR trọng tâm, cốt lõi.

2) Ngôn ngữ trong CDR phải là ngôn ngữ khoa học và cụ thể. Mỗi CDR phải khẳng định được những điều người học làm được khi kết thúc khóa ĐT và có thể quan sát, đo lường, đánh giá được. Không sử dụng các từ thể hiện CDR chung chung khó định tính, định lượng như: có hiểu biết, biết rõ, hiểu rõ, hiểu sâu, có kiến thức, nắm được, nắm chắc, nắm vững, quán triệt, làm quen với, giác ngộ... Mặt khác, mỗi CDR không phải là dự định dạy học của GV nên cần hết sức tránh cách viết CDR như: nhằm cung cấp kiến thức, giúp

người học, tạo điều kiện... CDR cho chương trình ĐT cần bắt đầu với những cụm từ: «*Sau khi học xong chương trình người học có khả năng...*» hoặc «*Mỗi học viên thành công từ chương trình này sẽ có khả năng...*». Những cụm từ này dẫn đến phải sử dụng các động từ hành động sao cho các SV có thể thể hiện, trình diễn khả năng đã học được hoặc đạt được (đã ghi trong CDR), tức viết CDR trên quan điểm người học.

3) Thành tích học tập của SV phải định tính, định lượng (quan sát và đo lường) được nên ngôn ngữ dùng trong CDR phải được diễn đạt bằng các động từ hành động. Mỗi CDR cần có cấu trúc: động từ hành động + chủ đề của mục tiêu giáo dục cụ thể. Sử dụng cấu trúc câu đơn giản, tránh để giải thích sai lệch, tránh tiếng lóng, nếu cần thiết có thể sử dụng nhiều câu để đảm bảo sự rõ ràng. Mỗi động từ hành động phải gắn với một cấp độ trong nguyên tắc phân loại của Bloom (3).

4) Để «*cụ thể hóa*» CDR một chương trình ĐT, phải xây dựng CDR cho từng học phần. Mỗi học phần có vai trò, vị trí nhất định trong toàn bộ quá trình ĐT. SV tích lũy đủ số học phần trong chương trình sẽ hoàn thành khóa học. Tức là SV đạt được CDR các học phần trong chương trình ĐT sẽ hoàn toàn có thể đạt được CDR của một ngành, chuyên ngành ĐT. Một học phần có cấu trúc tốt phải thể hiện rõ ràng CDR và các bài tập đánh giá trong học phần đó. Từ đó, đòi hỏi GV phải thiết kế bài tập phù hợp để SV có thể đạt được CDR theo yêu cầu. Mối quan hệ giữa CDR với phương pháp dạy và học, bài tập đánh giá làm cho quá trình dạy học trở nên minh bạch, rõ ràng đối với SV và các bên liên quan trong học phần đó. □

(1) Bộ GD-ĐT. Công văn số 5543/BGDĐT-GDCN ngày 9/9/2010 về việc Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của ngành đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp.

(2) Trường đại học Khoa học tự nhiên TP. Hồ Chí Minh. Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo hệ đại học Trường đại học Khoa học tự nhiên TP. Hồ Chí Minh. 2009.

(3) B. Bloom. Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals. Handbook I, cognitive domain. New York: Longman. 1956.

#### Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày (Xem tiếp trang 23)

dục này. Bên cạnh đó, do việc GDKNS không phải là chương trình chính khóa đối với SV nên việc tính giờ hoặc quy đổi giờ không được đề cập, nhưng công việc này đòi hỏi nhiều công sức và khá vất vả nên có thể có quy định riêng cho CBGV khi tham gia giảng dạy hoặc tổ chức các hoạt động GDKNS để đảm bảo quyền lợi cho CBGV.

3. Tóm lại, KNS là KN có vai trò quan trọng đối với SV trong cuộc sống và công việc. Việc QLGD KNS và GDKNS cho SV trong các trường CĐ, ĐH là việc làm cần thiết và cấp bách trong xã hội hiện đại. Nhận thức được tầm quan trọng của việc GDKNS và có hành động đúng cho việc làm này còn quan trọng và cấp bách hơn. Ngay từ bây giờ các nhà trường cần xây dựng cho mình chương trình hoạt động, tăng cường đội ngũ CBGV, đa dạng hóa các hoạt động về GDKNS, tiến hành công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá, đồng thời trang bị các trang thiết bị, cơ sở vật chất, tài chính cho GDKNS cho SV. Làm được điều này sẽ góp phần vào việc nâng cao chất lượng QLGD và giáo dục trong các nhà trường và góp phần vào việc giáo dục toàn diện con người Việt Nam theo mục tiêu của Luật Giáo dục. □

(1) 25 KN được dùng để hỏi sinh viên và cán bộ, giáo viên, bao gồm: 1) KN giao tiếp; 2) KN viết; 3) Sự trung thực; 4) Làm việc theo nhóm; 5) Sự chủ động; 6) Lòng tin cậy; 7) Khả năng tập trung; 8) Giải quyết khủng hoảng; 9) Tính linh hoạt, thích ứng; 10) KN lãnh đạo; 11) Khả năng kết nối; 12) Chịu được áp lực công việc; 13) KN đặt câu hỏi; 14) Tư duy sáng tạo; 15) KN gây ảnh hưởng; 16) KN nghiên cứu; 17) Tổ chức; 18) Giải quyết vấn đề; 19) Nắm chắc về đa dạng văn hoá; 20) KN sử dụng máy tính; 21) Tinh thần học hỏi; 22) Định hướng chi tiết công việc; 23) KN định lượng; 24) KN đào tạo, truyền thụ; 25) KN quản lí thời gian...

#### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình. **Giáo trình chuyên đề giáo dục kĩ năng sống**. NXB Đại học sư phạm, H. 2011.
2. Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Đinh Thị Kim Thoa - Trần Văn Tính - Vũ Phương Liên. **Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho học sinh trung học phổ thông tài liệu dùng cho giáo viên THPT**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2010.
3. **Luật Giáo dục**. NXB Giáo dục, H. 2005.
4. [http://htu.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=929:k-nng-mm-cho-sinh-vien&catid=118:tt&Itemid=47](http://htu.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=929:k-nng-mm-cho-sinh-vien&catid=118:tt&Itemid=47); <http://www.dayhocintel.net/diendan/showthread.php?t=15841>;

<http://www.dinhvisinhvien.com/Su-Kien/NEW66/Dao-tao-ky-nang-mem-cho-sinh-vien-can-bat-dau-tu-viec-dinh-huong-moi-thuc-su-co-hieu-qua.html>;

<http://www.edtech.com.vn/index.php/khcntintuc/148-khcntintuc>; <http://www.domevietnam.com/vn/94/283/content-news.aspx>.

#### SUMMARY

*Life skills are important for students in both their life and work. In today's society it is important for colleges and universities to educate students about life skills. Thus, colleges and universities need to start taking action by developing programs, developing the capacity of teachers, developing monitoring and evaluation tools, upgrading equipment and facilities and including life skills education into their annual budget. Doing these things will contribute in increasing quality of education in colleges and universities and all-round education for Vietnamese people that target of educational Law refers to in Vietnam.*

## Xây dựng chuẩn đầu ra...

(Tiếp theo trang 31)

22/04/2010 về việc Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra.

2. Bộ GD-ĐT. **Đề án Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020**. 2005.
3. Bộ GD-ĐT. **Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân**. 2009.
4. Declan Kennedy - Áine Hyland - Norma Ryan. **Writing and Using Learning Outcomes: a Practical Guide**. 2003.
5. Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam. **Tài liệu bồi dưỡng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình giáo dục đại học**, H. 2010.
6. Alan Jenkins. **Chuẩn đầu ra và đường hướng thiết kế chương trình đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra** (bản dịch tiếng Việt), H. 2010.
7. <http://www.ncgia.ucsb.edu/education/curricula/giscc/units/format/outcomes.html>.

#### SUMMARY

*Output standard and announcement of output standard is currently attracting attention from many educational institutions in Viet Nam. It is defined by the Ministry of Education and Training as one of the important measures aimed at publicizing and transparenting training capability and support the work of quality control of college education institutions, as well as the obligatory requirement for all college education institutions. The article discusses some issues concerning out standard and designing of output standard.*